

Bản án số: 100/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 16 - 6 - 2026
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lê Văn Thịnh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Quang Tùng

Ông Phùng Minh Tiến

- Thư ký phiên toà: Bà Trương Thị Khánh Ly - Thư ký Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá tham gia phiên toà: Bà Quách Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 76/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2026 về Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1001/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên toà số 1014/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Vi Thị M; sinh năm: 1995; CCCD số: 038195017657; Hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: 534-0014, phòng 707, 2-15-19 Miyakojima Kitadori, tỉnh Osaka, Nhật Bản.

Người đại diện theo uỷ quyền nhận văn bản tố tụng của nguyên đơn: Chị Lê Hồng N; sinh năm: 1997; địa chỉ: Thôn N, xã N, tỉnh Thanh Hoá (Văn bản uỷ quyền ngày 06/3/2026).

- Bị đơn: Anh Vi Văn T; sinh năm: 1991; CCCD số: 038091046161; Hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: Nhật Bản.

Tại phiên toà vắng mặt chị M, anh T. Chị M đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh T vắng mặt không có lý do lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/02/2026 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Vi Thị M trình bày: Chị và anh Vi Văn T kết hôn tự nguyện,

đăng ký ngày 03/3/2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Thanh Hoá (nay là xã T, tỉnh Thanh Hoá). Sau ngày cưới, cuộc sống vợ chồng sống hoà thuận đến năm 2020 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm. Hai bên gia đình đã hoà giải nên vợ chồng bỏ qua cho nhau cùng nhau nuôi dạy con cái. Năm 2020, do kinh tế khó khăn nên anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Năm 2022, chị cũng đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, từ đó hai vợ chồng ít khi liên lạc với nhau. Anh T cố tình giấu địa chỉ ở Nhật Bản với chị nhưng chị được biết anh T vẫn thường xuyên liên lạc với mẹ đẻ là bà Lò Thị T1, có địa chỉ tại thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hoá. Nay chị xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là cháu Vi Ngọc Sương T2, sinh ngày 26/10/2016 và cháu Vi Tuệ U, sinh ngày 14/9/2020. Hiện các cháu ở cả hai bên gia đình ông bà nội ngoại. Hằng tháng chị M vẫn gửi tiền về cho ông bà nuôi các cháu. Nếu ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai cháu. Không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng nuôi con chung. Hiện nay, chị đang làm công nhân, thu nhập bình quân hằng tháng khoảng 35.000.000đ (Ba mươi lăm triệu đồng), chị đủ khả năng nuôi con.

Về tài sản: Chị M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại các biên bản xác minh ngày 10/3/2026 và ngày 04/5/2026, ông Vi Văn T3 (bố đẻ của anh T) trình bày: Năm 2020, anh T đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, đến năm 2024, anh có về thăm gia đình và tiếp tục đi làm tại Nhật Bản cho đến nay. Năm 2022, chị M cũng đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản. Do anh T và chị M sinh sống xa nhau nên tình cảm dần lạnh nhạt.

Về con chung: Chị M và anh T có 02 con chung là cháu Vi Ngọc Sương T2, sinh ngày 26/10/2016 và cháu Vi Tuệ U, sinh ngày 14/9/2020. Hiện cháu đang do ông bà chăm sóc và thường xuyên qua lại giữa hai bên nội ngoại.

Về tài sản: Ông không biết chị M và anh T có tài sản chung hay không.

Từ khi đi Nhật Bản đến nay, anh T vẫn liên lạc về với gia đình qua mạng xã hội. Tuy nhiên về địa chỉ cụ thể của anh T ở Nhật Bản, anh không cung cấp, gia đình không được biết nên không thể cung cấp cho Tòa án, anh T có nhờ ông T3 nhận các văn bản của Tòa án và thông báo lại cho anh. Các văn bản tố tụng, Tòa án tổng đạt cho anh T, ông T3 đã nhận đầy đủ và đều thông báo lại cho anh T biết. Tuy nhiên, do điều kiện ở xa, anh không thể tham gia giải quyết được. Anh T thống nhất với yêu cầu của chị M và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ý kiến của Viện kiểm sát:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử (sau đây viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 (sau đây viết tắt là BLTTDS); chị M không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật, anh T không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật.

Đề nghị HĐXX xét xử vắng mặt cả hai bên đương sự theo quy định của BLTTDS. Về giao nhận, tổng đạt văn bản tố tụng Toà án đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm a, b khoản 2 Điều 227; Điều 479 BLTTDS; khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 56; Điều 57; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án:

Về hôn nhân: Xử cho chị Vi Thị M được ly hôn anh Vi Văn T.

Về con chung: Giao cả hai cháu cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị Vi Thị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng:

Chị Vi Thị M có hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh: Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hoá; chỗ ở hiện nay: 534-0014, phòng 707, 2-15-19 Miyakojima Kitadori, tỉnh Osaka, Nhật Bản và theo kết quả tra cứu của Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh – Công an tỉnh Thanh Hóa, chị M đã xuất cảnh từ ngày 15/3/2026 khởi kiện yêu cầu ly hôn anh Vi Văn T, Hộ khẩu thường trú trước khi xuất cảnh tại Thôn L, xã T, tỉnh Thanh Hoá, chỗ ở hiện nay tại Nhật Bản nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân khu vực 10 - Thanh Hoá theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 469 BLTTDS.

Về việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn: Chị M chỉ cung cấp được địa chỉ nơi cư trú cuối cùng của anh T ở Việt Nam, không cung cấp được địa chỉ của anh T tại nước ngoài. Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng ông Vi Văn T3 (bố đẻ của anh T) trình bày không biết địa chỉ cụ thể của anh T ở Nhật Bản. Tuy anh T thường xuyên liên lạc với gia đình nhưng cố tình không cung cấp địa chỉ của anh hiện nay ở nước ngoài. Ông Vi Văn T3 vẫn thường xuyên liên lạc với anh Y nên đã nhận các văn bản tố tụng của Tòa án để thông báo cho anh T được biết. Vì vậy, Tòa án giải quyết vụ án theo thủ tục bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

Tòa án đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng chị M, anh T không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị M, anh T theo quy định tại khoản 3 điều 210 BLTTDS.

Chị M đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải

được. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 điều 207 BLTTDS.

Chị Vi Thị M đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Toà án đã triệu tập hợp lệ anh Vi Văn T lần thứ hai đến Tòa án để tham gia phiên toà nhưng anh T vẫn vắng mặt mà không có lý do. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Toà án xét xử vắng mặt chị M, anh T.

[2] Về hôn nhân: Chị Vi Thị M và anh Vi Văn T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 03/3/2016 tại Ủy ban nhân dân xã T, tỉnh Thanh Hoá và không vi phạm các điều cấm của Luật hôn nhân và gia đình, là hôn nhân hợp pháp. Trong cuộc sống hôn nhân, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hợp, bất đồng quan điểm và khi sống xa nhau ít liên lạc với nhau. Chị M không có địa chỉ của anh T tại Nhật Bản nên không cung cấp địa chỉ của anh T cho Tòa án được, thông qua gia đình thì ông Vi Văn T3 (bố đẻ của anh T) trình bày anh T đã biết chị M có đơn xin ly hôn và anh T thống nhất với yêu cầu của chị M. Điều đó chứng tỏ chị M, anh T đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Căn cứ điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị M được ly hôn anh T.

[3] Về con chung: Chị M và anh T có 02 con chung. Xét thấy, cháu T2 có nguyện vọng muốn được ở với mẹ khi bố mẹ ly hôn. Để đảm bảo sự phát triển ổn định về mọi mặt cho các cháu, cũng như theo nguyện vọng của cháu T2. Chấp nhận yêu cầu của chị M: giao cả hai cháu cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ghi nhận ý kiến của chị M, đây là sự tự nguyện của chị M, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản: Chị M không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51; 56; 57; 58; 81; 82; 83 Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28; 35; 39; 147; 227; 228; 238; 271; 469; 479 BLTTDS; Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Vi Thị M được ly hôn anh Vi Văn T.

2. Về con chung: Chị Vi Thị M và anh Vi Văn T có 02 con chung là cháu Vi Ngọc Sương T2, sinh ngày 26/10/2016 và cháu Vi Tuệ U, sinh ngày 14/9/2020. Giao cả hai cháu cho chị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Chị M không yêu cầu nên Toà án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Vi Thị M phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về việc xin ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền chị đã nộp tạm ứng tại Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hoá, theo biên lai số 0001635 ngày 06/3/2026. Chị M đã nộp đủ tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm. Chị M, anh T có quyền kháng cáo bản án này trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- UBND xã Thanh Quân;
- THADS cấp tỉnh;
- TAND tỉnh Thanh Hoá;
- Lưu HSVA; Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Thịnh